

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : đồng .

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 12/31/2009	Tại 10/1/2009
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>443,560,946,124</b>	<b>448,075,909,054</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10,633,062,091</b>	<b>32,087,472,823</b>
1. Tiền	111	V.01	10,633,062,091	32,087,472,823
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	<b>5,000,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>231,494,606,696</b>	<b>219,098,261,766</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	214,648,019,804	145,377,218,918
2. Trả trước cho người bán	132		18,731,407,607	76,303,383,041
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	887,064,811	189,545,333
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,771,885,526)	(2,771,885,526)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>194,716,497,295</b>	<b>173,596,050,960</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	194,716,497,295	173,596,050,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6,716,780,042</b>	<b>18,294,123,505</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76,387,085	175,783,133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,934,862,136	1,836,406,479
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	17,335,096
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,705,530,821	16,264,598,797
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>111,000,060,262</b>	<b>105,318,869,875</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>65,520,217,873</b>	<b>62,397,442,594</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,438,177,823	9,980,401,162
_ Nguyên giá	222		22,760,509,966	19,915,842,100

_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,322,332,143)	(9,935,440,938)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
_ Nguyên giá	225		-	-
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	52,079,940,221	52,388,470,003
_ Nguyên giá	228		53,514,676,546	53,514,676,546
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,434,736,325)	(1,126,206,543)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,002,099,829	28,571,429
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
_ Nguyên giá	241		-	-
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>43,029,063,751</b>	<b>40,447,164,034</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22,917,772,512	22,086,222,795
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	36,594,390,000	34,844,040,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(16,483,098,761)	(16,483,098,761)
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,450,778,638</b>	<b>2,474,263,247</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,420,804,135	2,453,321,012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	29,974,503	20,942,235
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI- LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>554,561,006,386</b>	<b>553,394,778,929</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại 12/31/2009</b>	<b>Tại 10/1/2009</b>
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>205,606,460,136</b>	<b>195,698,309,478</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>205,577,600,205</b>	<b>195,581,931,922</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	132,513,251,014	144,616,585,532
2. Phải trả người bán	312		38,155,635,945	24,116,867,474
3. Người mua trả tiền trước	313		13,260,247,347	12,095,797,140
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,494,684,010	6,366,480,507
5. Phải trả người lao động	315		3,176,700	16,991,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	318		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12,150,605,189	8,369,210,269
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28,859,931</b>	<b>116,377,556</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		28,859,931	116,377,556
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)</b>	<b>400</b>		<b>348,954,546,250</b>	<b>357,696,469,451</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>342,790,425,990</b>	<b>351,645,012,849</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144,999,980,000	144,999,980,000

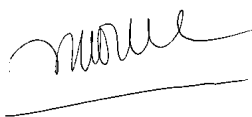
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113,582,394,000	113,582,394,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		60,028,299,671	54,810,085,132
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,741,143,597	3,708,349,844
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,438,608,722	34,544,203,873
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6,164,120,260</b>	<b>6,051,456,602</b>
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	431		6,164,120,260	6,051,456,602
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>554,561,006,386</b>	<b>553,394,778,929</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 12/31/2009	Tại 10/1/2009
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư , hàng hoá nhận giữ hộ ,nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,348,703,106	1,348,703,106
5. Ngoại tệ các loại		USD 62.376,47	USD 375.817,07
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

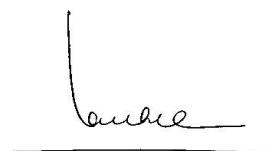
Lập ngày 25/01/2010

**Người lập biểu**



Đỗ thị ngọc Út

**Giám đốc tài chính**



Nguyễn Huỳnh Đăng

**Tổng giám đốc**



Đặng Thanh Cường

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2009-31/12/2009		Luỹ kế từ 1/10/2009-31/12/2009	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.25	<b>222,761,428,562</b>	<b>181,758,254,272</b>	<b>222,761,428,562</b>	<b>181,758,254,272</b>
2. Các khoản giảm trừ (02=04+05+06+07)	<b>02</b>		-		0	
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	<b>10</b>		222,761,428,562	181,758,254,272	222,761,428,562	181,758,254,272
4. Giá vốn hàng bán	<b>11</b>	VI.27	185,307,626,931	157,097,109,748	185,307,626,931	157,097,109,748
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>37,453,801,631</b>	<b>24,661,144,524</b>	<b>37,453,801,631</b>	<b>24,661,144,524</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	<b>21</b>	VI.26	1,757,802,110	1,455,016,243	1,757,802,110	1,455,016,243
7. Chi phí tài chính	<b>22</b>	VI.28	7,459,336,766	10,793,334,949	7,459,336,766	10,793,334,949
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		2,245,166,019	2,913,192,510	2,245,166,019	2,913,192,510
8. Chi phí bán hàng	<b>24</b>		8,164,098,513	7,622,449,439	8,164,098,513	7,622,449,439
9. Chi phí quản lý d.nghiệp	<b>25</b>		1,764,241,031	1,737,770,642	1,764,241,031	1,737,770,642
<b>10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)</b>	<b>30</b>		<b>21,823,927,431</b>	<b>5,962,605,737</b>	<b>21,823,927,431</b>	<b>5,962,605,737</b>
11. Thu nhập khác	<b>31</b>		879,726	1,239,098	879,726	1,239,098
12. Chi phí khác	<b>32</b>		-	200,000	0	200,000
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>879,726</b>	<b>1,039,098</b>	<b>879,726</b>	<b>1,039,098</b>
<b>14. Lãi (Lỗ) trong công ty liên kết liên doanh</b>	<b>45</b>		-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>21,824,807,157</b>	<b>5,963,644,835</b>	<b>21,824,807,157</b>	<b>5,963,644,835</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>51</b>	VI.30	1,898,708,105	130,994,825	1,898,708,105	130,994,825
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<b>52</b>	VI.30	(9,032,268)	(43,863,365)	-9,032,268	(43,863,365)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2009-31/12/2009		Luỹ kế từ 1/10/2009-31/12/2009	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>19,935,131,320</b>	<b>5,876,513,375</b>	<b>19,935,131,320</b>	<b>5,876,513,375</b>
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61			-		-
18.2 Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		<b>19,935,131,320</b>	<b>5,876,513,375</b>	<b>19,935,131,320</b>	<b>5,876,513,375</b>
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>			<b>1,375</b>	<b>428</b>	<b>1,375</b>	<b>428</b>

Lập ngày 25/01/2010

Người lập biểu



Đỗ thị ngọc Út

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng

Tổng giám đốc



Đặng Thanh Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
**Từ ngày 01/10/2009 đến 31/12/2009**

Đơn vị tính: VNĐ


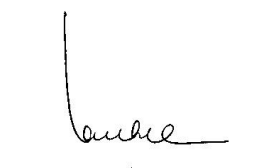
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/10/2009-31/12/2009	
				Năm nay	Năm trước
0	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		166,593,793,754	126,978,452,157
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(132,833,215,788)	(142,786,020,469)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,820,367,906)	(3,984,935,547)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(2,239,343,803)	(2,913,192,510)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(11,089,257,912)
6	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		23,504,411,951	1,998,859,500
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(15,776,993,463)	(5,761,788,142)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>34,428,284,745</b>	<b>(37,557,882,923)</b>
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,910,821,287)	(586,829,394)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,773,394,576)	(2,119,873,280)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,000,000,000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		794,471,719	859,564,622
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>110,255,856</b>	<b>(1,847,138,052)</b>
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		90,408,942,898	119,377,006,471
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(103,201,898,231)	(75,933,462,185)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28,999,996,000)	(7,249,999,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(41,792,951,333)</b>	<b>36,193,545,286</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(7,254,410,732)</b>	<b>(3,211,475,689)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17,887,472,823</b>	<b>34,466,633,745</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	37,431,754
	<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>10,633,062,091</b>	<b>31,292,589,810</b>

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng giám đốc


Đỗ Thị Ngọc Ut

Nguyễn Huỳnh Đăng

Đặng Thanh Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu:** Cổ phần**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ và thương mại**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng(không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
- Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
- Mua bán hạt nhựa;
- Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
- Dịch vụ quảng cáo, thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường;
- Thực hiện các hoạt động kinh doanh khác do Hội Đồng Quản Trị quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và được đăng ký kinh doanh với các cơ quan hữu quan.

**4- Tổng số các công ty con : 1**

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

**5- Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, VN	100%	100%

**6- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1. Công ty cổ phần TM nông nghiệp sông Mê Kông	Cụm công nghiệp Cấn Lố, xã Cao Lãnh, huyện An bình, tỉnh Đồng Tháp	30%	30%
2. Công ty TNHH Bốn Đúng	Khu công nghiệp Minh Hưng Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn thành, tỉnh Bình Phước.	50%	50%
3. Công ty TNHH HAI Minh long	Khu công nghiệp Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức hòa, tỉnh Long an.	50%	50%

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính, kỳ tài chính:**

- Năm tài chính đầu tiên từ ngày 07/02/2005 và kết thúc ngày 31/12/2005
- Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Năm tài chính 2009 bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/09/2009
- Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc ngày 30/09 hàng năm.
- Kỳ tài chính kỳ này là quý 1 năm 2010, bắt đầu ngày 01/10/2009, kết thúc ngày 31/12/2009

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Các khoản mục trên Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ Việt nam

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ này là Đồng Việt nam

### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

- Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### **2- Cơ sở hợp nhất**

##### ***Các công ty con***

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ những giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

##### ***Các công ty liên kết***

Các công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hay lỗ của tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không, trừ khi tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kh khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.



+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên Ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

**4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ) và các chi phí mua hàng t
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập cho từng loại hàng hóa, vật tư thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn hàng tồn kho. Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho căn cứ vào số lượng hàng tồn kho và giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính VN

<b>Loại tài sản</b>	<b>Số năm sử dụng</b>
Nhà xưởng	06-25
Máy móc thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	06-10
Dụng cụ quản lý	03-07
Quyền sử dụng đất	33-50
Nhãn hiệu hàng hóa	3
Phần mềm máy vi tính	3

**6- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ nhiều lần
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: phân bổ trong 3 năm kể từ khi công ty cổ phần bắt đầu hoạt động và kinh doanh có lãi.

**8- Các khoản dự phòng**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 13/2006-TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

**10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các điều kiện ưu đãi miễn giảm thuế được áp dụng tại đơn vị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**11- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty mẹ (Công ty cổ phần nông dược HAI): áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ đang được ưu đãi theo thông tư 128/2003/TT-BTC phần E ngày 22/12/2003 của BTC về thuế TNDN; nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty đủ điều kiện sử dụng lao động bình quân trên 100 người và là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa; và được ưu đãi theo công văn 11924TC/CST của BTC quy định cho các công ty niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán. Theo đó công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm 2005, 2006 ; giảm 50% cho 5 năm tiếp theo 2007, 2008, 2009, 2010, 2011. Theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của BTC ban hành. Công ty là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (số lao động sử dụng bình quân dưới 300 người) nên được giảm 30% thuế TNDN trong năm 2009.

Kỳ báo cáo này, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp và 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty con (Công ty TNHH MTV HAI Quy Nhơn) : áp dụng thuế suất thuế TNDN 25%. Kỳ báo cáo này được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (Theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của BTC ban hành. Công ty là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ có số lao động sử dụng bình quân dưới 300 người)

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đối tượng	12/31/2009	9/30/2009
a) Tiền mặt	478,240,617	752,206,111
b) Tiền gửi ngân hàng	10,154,821,474	31,335,266,712
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,633,062,091</b>	<b>32,087,472,823</b>

**V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đối tượng	12/31/2009	9/30/2009
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
b) Đầu tư ngắn hạn khác: Đầu tư ngắn hạn vào Công ty CP chứng khoán SJC	-	5,000,000,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>5,000,000,000</b>

Đây là khoản cho Công ty cổ phần Chứng khoán SJC vay thời hạn 6 tháng, lãi suất 9%/năm theo hợp đồng cho vay số 06-09/HĐCV ngày 08/06/2009

**V.03 Hàng tồn kho**

Đối tượng	12/31/2009	9/30/2009
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	2,675,473,495	2,675,473,495
c) Công cụ, dụng cụ	-	-
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5,102,769,603	5,102,769,603
e) Thành phẩm	22,340,564,617	22,340,564,617
f) Hàng hóa	164,597,689,580	143,477,243,245
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>194,716,497,295</b>	<b>173,596,050,960</b>

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm 100% đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng cung cấp tín dụng số TCBS 65205869 ngày 11/09/2009 với Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu chi nhánh Ông Ích Khiêm.

**V.04 Tài sản ngắn hạn khác**

	12/31/2009	9/30/2009
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1,106,821,827	14,200,000,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Tạm ứng	3,596,962,994	2,064,598,797
Khác	1,746,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,705,530,821</b>	<b>16,264,598,797</b>

**V.05 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐHH</b>					
- Số dư tại 30/09/2009	9,690,458,242	1,592,424,431	8,534,278,990	98,680,437	19,915,842,100
+ Mua trong kỳ	1,439,373,000	886,520,850	518,774,016		2,844,667,866
+ Đầu tư XDCB hoàn thành					-
+ Tăng khác					-
+ Chuyển sang BĐSĐT					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
+ Giảm khác (#)					-
- Số dư tại 31/12/2009	11,129,831,242	2,478,945,281	9,053,053,006	98,680,437	22,760,509,966
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư tại 30/09/2009	4,412,523,466	1,140,490,396	4,296,446,035	85,981,041	9,935,440,938
+ Khấu hao trong kỳ	79,479,049	113,760,656	191,557,599	2,093,901	386,891,205
+ Tăng khác					-
+ Chuyển sang BĐSĐT					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
+ Giảm khác					-
- Số dư tại 31/12/2009	4,492,002,515	1,254,251,052	4,488,003,634	88,074,942	10,322,332,143
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>					
- Tại ngày 30/09/2009	5,277,934,776	451,934,035	4,237,832,955	12,699,396	9,980,401,162
- Tại ngày 31/12/2009	6,637,828,727	1,224,694,229	4,565,049,372	10,605,495	12,438,177,823

**V.6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐVH</b>				
- Số dư tại 30/09/2009	52,826,622,597	573,333,333	114,720,616	53,514,676,546
+ Mua trong năm				-
+ Tạo ra từ nội bộ DN				-
+ Tăng do hợp nhất KD				-
+ Tăng khác (#)				-
+ Thanh lý, nhượng bán				-
+ Giảm khác				-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

- Tại ngày 31/12/2009	52,826,622,597	573,333,333	114,720,616	53,514,676,546
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Số dư tại 30/09/2009	775,562,477	291,666,666	58,977,400	1,126,206,543
+ Khấu hao trong năm	252,871,950	47,777,778	7,880,054	308,529,782
+ Tăng khác				-
+ Thanh lý, nhượng bán				-
+ Giảm khác				-
- Số dư tại 31/12/2009	1,028,434,427	339,444,444	66,857,454	1,434,736,325
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>				
- Tại ngày 30/09/2009	52,051,060,120	281,666,667	173,698,016	52,388,470,003
- Tại ngày 31/12/2009	51,798,188,170	233,888,889	47,863,162	52,079,940,221

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay là 45.657.009.166, đồng

**V.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Đối tượng	12/31/2009	9/30/2009
- Công trình nhà làm việc CN Sóc Trăng : Chi phí lập báo cáo KTKT nhà làm việc CN Sóc Trăng	28,571,429	28,571,429
- Chi phí viết phần mềm quản lý doanh nghiệp ERP	973,528,400	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,002,099,829</b>	<b>28,571,429</b>

**V.8 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đối tượng	12/31/2009	9/30/2009
a) <u>Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Vốn điều lệ</u>
Cty TNHH HAI Minh Long	50%	20,000,000,000
Cty TNHH Bốn Đúng	50%	30,000,000,000
Trung tâm TMDVKTNN Mê Kông	30%	40,000,000,000
b) <u>Đầu tư dài hạn khác</u>	<u>36,594,390,000</u>	<u>34,844,040,000</u>
Cty TNHH MTV BTVT Sài Gòn	2,084,390,000	2,084,390,000
Cty CP Khử trùng Giám định VN	21,207,900,000	21,207,900,000
Ngân hàng TMCP Việt Á	13,302,100,000	11,551,750,000
c) <u>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</u>	<u>(16,483,098,761)</u>	<u>(16,483,098,761)</u>
Cty CP BTVT Sài Gòn	(1,501,655,875)	(1,501,655,875)
Công ty cổ phần khử trùng và giám định VN	(7,614,689,974)	(7,614,689,974)
Ngân hàng TMCP Việt Á	(7,366,752,912)	(7,366,752,912)
<b>Tổng cộng</b>	<b>43,029,063,751</b>	<b>40,447,164,034</b>

**V.9 Chi phí trả trước dài hạn khác**

Đối tượng	12/31/2009	9/30/2009
- Tiền thuê đất	1,815,674,206	1,827,698,539
- Khác	605,129,929	625,622,473
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,420,804,135</b>	<b>2,453,321,012</b>

**V.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	12/31/2009	9/30/2009
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện do hợp nhất	29,974,503	20,942,235

**V.11 Vay và nợ ngắn hạn**

Đối tượng	12/31/2009	9/30/2009
- Vay ngắn hạn	132,513,251,014	144,616,585,532

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Tiền VN	85,973,163,339	64,900,017,875
Ngoại tệ (USD)	46,540,087,675	79,716,567,657
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>132,513,251,014</b>	<b>144,616,585,532</b>

**V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đối tượng	12/31/2009	9/30/2009
- Thuế GTGT	2,242,069,372	1,379,576,309
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	263,594,016	167,399,741
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,800,536,949	4,766,038,940
- Thuế thu nhập cá nhân	188,483,673	53,465,517
- Thuế khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,494,684,010</b>	<b>6,366,480,507</b>

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế.

**V.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

Đối tượng	12/31/2009	9/30/2009
- Doanh thu chưa thực hiện	1,158,268,280	676,004,876
- Giữ hộ hàng dự trữ quốc gia	4,246,628,620	4,525,468,620
- Tiền đặt cọc bán kho Lê Minh Xuân	6,000,000,000	3,000,000,000
- Khác	745,708,289	167,736,773
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,150,605,189</b>	<b>8,369,210,269</b>

**V.14 Vốn chủ sở hữu***a Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đvt : VNĐ	Vốn thực góp đến	
	12/31/2009	9/30/2009
<b>Đối tượng</b>		
Vốn nhà nước	69,000,000,000	69,000,000,000
Vốn của cổ đông khác	75,999,980,000	75,999,980,000
<b>Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>144,999,980,000</b>	<b>144,999,980,000</b>

*b Các quỹ của doanh nghiệp*

Đối tượng	12/31/2009	9/30/2009
- Quỹ đầu tư phát triển (#)	60,028,299,671	54,810,085,132
- Quỹ dự phòng tài chính(#)	3,741,143,597	3,708,349,844
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,164,120,260	6,051,456,602
<b>Tổng cộng</b>	<b>69,933,563,528</b>	<b>64,569,891,578</b>

*c Cổ tức*

Kỳ này công ty đã trả cổ tức năm 2009 bằng tiền: 20% trên mệnh giá tương đương 28.999.996.000, đồng. Dùng lợi nhuận sau thuế 2009 bù đắp phần cổ tức năm 2008 đã tạm chia: 13.696.807.355, đồng.

	12/31/2009	9/30/2009
<i>d Cổ phiếu</i>		
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14,499,998	14,499,998
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	14,499,998	14,499,998
Số lượng cổ phiếu được mua lại		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,499,998	14,499,998
+Cổ phiếu thường	14,499,998	14,499,998
* <b>Mệnh giá cổ phiếu</b>	<b>10.000,đ</b>	<b>10.000,đ</b>

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đối tượng	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>222,761,428,562</b>
- Doanh thu bán hàng	219,719,183,828
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,042,244,734
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	
- Chiết khấu thương mại	
- Giảm giá hàng bán	
- Hàng bán bị trả lại	
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>222,761,428,562</b>

**VI.2 Giá vốn hàng bán**

Đối tượng	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	182,364,406,073
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,943,220,858
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý Bất động sản đầu tư đã bán	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>- 185,307,626,931</b>

**VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đối tượng	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	464,471,719
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	330,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	963,266,120
- Chiết khấu thanh toán	64,271
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,757,802,110</b>

**VI.4 Chi phí tài chính**

Đối tượng	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009
- Lãi tiền vay	2,239,343,803
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	124,809,524
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Lỗ bán ngoại tệ	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,095,183,439
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

- Chi phí tài chính khác

**Tổng cộng****7,459,336,766****VI.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Đối tượng****Từ 01/10/2009 đến  
31/12/2009**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

1,898,708,105

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****1,898,708,105****VI.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Đối tượng****Từ 01/10/2009 đến  
31/12/2009**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

(9,032,268)

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****(9,032,268)****VI.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu****Từ 01/10/2009 đến  
31/12/2009**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

19,935,131,320

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông

19,935,131,320

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân

14,499,998

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu****1,375**

Lập biểu ngày 25 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng giám đốc



Đỗ Thị Ngọc Ut

Nguyen Huynh Giang

Đặng Thanh Cường